

Áp dụng Bộ quy tắc ứng xử giúp giảm chi phí không chính thức: Bằng chứng từ khảo sát doanh nghiệp Việt Nam

Nguyễn Văn Thắng

Ngày nhận: 26/06/2019

Ngày nhận bản sửa: 02/07/2019

Ngày duyệt đăng: 00/00/2019

Bộ quy tắc ứng xử được coi là có tác dụng định hướng hành vi, giảm gian lận và sai phạm đối với các doanh nghiệp ở các nước phát triển. Ở nước ta, Luật Phòng chống tham nhũng sửa đổi khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng Bộ quy tắc ứng xử như một công cụ phòng chống tham nhũng. Tuy nhiên bằng chứng về tác động của Bộ quy tắc ứng xử đối với sự tuân thủ của doanh nghiệp ở Việt Nam chưa có nhiều. Nghiên cứu này xem xét liệu thực tế việc áp dụng Bộ quy tắc ứng xử có thực sự giúp giảm chi phí không chính thức (hay hối lộ) hay không. Dựa trên dữ liệu khảo sát doanh nghiệp ở Việt Nam, nghiên cứu chỉ rõ việc áp dụng Bộ quy tắc ứng xử làm giảm chi phí không chính thức. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp có thể tham gia một cách thực chất vào việc nâng cao tính liêm chính trong môi trường kinh doanh bằng cách áp dụng Bộ quy tắc ứng xử phù hợp.

Từ khóa: Áp dụng Bộ quy tắc ứng xử, Chi phí không chính thức.

1. Giới thiệu

Trong nhiều năm qua, tham nhũng trong khu vực doanh nghiệp đã thu hút sự quan tâm của Chính phủ và công chúng ở Việt Nam. Doanh nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong cuộc chiến chống tham nhũng vì họ vừa là nạn nhân, cũng vừa là nhân tố thúc đẩy tham nhũng (Nguyen, Ho, Le, & Nguyen, 2016; UNDP-APIM, 2017; WB, 2012). Luật

Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2018 có những quy định liên quan đến tham nhũng trong khu vực doanh nghiệp. Đặc biệt, Luật cũng đề cập đến tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ và quy tắc ứng xử (QTUX) như một công cụ phòng chống tham nhũng. Như vậy, quan điểm của Chính phủ là doanh nghiệp có khả năng áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng song hành với nỗ lực của Chính phủ để xây dựng hệ thống và văn hóa doanh nghiệp dựa

trên công bằng và minh bạch. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy các doanh nghiệp có Bộ QTUX rõ ràng và thực thi trên thực tế chính là các công cụ để cải thiện hiệu quả kinh doanh và giảm vi phạm luật pháp. Tuy nhiên có rất ít bằng chứng về việc QTUX có thực sự giúp các doanh nghiệp Việt Nam trong việc giảm chi phí không chính thức hay không.

Nghiên cứu này xem xét liệu việc áp dụng QTUX có giúp doanh nghiệp giảm các chi phí không chính thức (hay hối lộ) hay không. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu khảo sát các doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2018. Trên cơ sở kết quả, bài báo sẽ đưa ra một số khuyến nghị cho cơ quan quản lý và các doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết

QTUX được định nghĩa là *một bộ hướng dẫn các quy tắc chung, các quy định, chuẩn mực và trách nhiệm và các thông lệ tốt cho các thành viên của doanh nghiệp thực hiện*. Có thể coi QTUX là một bộ phận đặc biệt của hệ thống kiểm soát nội bộ tổng thể. QTUX của một doanh nghiệp thường bao gồm các nội dung sau:

- *Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi của doanh nghiệp*: Bộ QTUX thường nêu rõ tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, và gắn kết những ý tưởng này với chuẩn mực hành vi. Tầm nhìn, sứ mệnh giúp nhân viên hiểu rõ doanh nghiệp hành động vì lợi ích nào, cung cấp giá trị gì cho xã hội, và hướng tới vị thế nào trong tương lai xác định. Giá trị cốt lõi chỉ rõ những giá trị đạo đức và hành động là kim chỉ nam cho hành vi của mọi người. Hiểu rõ và hành động theo tầm nhìn, sứ mệnh, và giá trị cốt lõi là một trong những yêu cầu hết sức quan trọng giúp gắn kết các thành viên và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp (Collins, 2009).

- *Các quy tắc ứng xử trong hoạt động*: Bộ QTUX, đúng như tên gọi của nó, cần đề ra các QTUX trong hoạt động của doanh nghiệp, làm rõ chuẩn mực ứng xử trong nội bộ, quan hệ với đối tác, quan hệ với khách hàng, quan hệ với cộng đồng, quan hệ với các cơ quan chính quyền. Bộ QTUX giúp nhân viên trả lời cho các câu hỏi: Được làm gì? Không được làm gì?

và biện pháp đảm bảo tuân thủ quy tắc ứng xử. Tùy theo doanh nghiệp, QTUX có thể liệt kê một số hành vi không chấp nhận được và một số hành vi khuyến khích thực hiện trong từng mảng hoạt động của doanh nghiệp.

- *Cách xử lý với các rủi ro*: Bộ QTUX cũng thường đưa ra các biện pháp phòng ngừa phát sinh rủi ro, cơ chế phát hiện (tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về các tình huống rủi ro hoặc sai phạm), các biện pháp ứng phó (tự ứng phó; nhờ sự can thiệp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền). Đây là nội dung quan trọng nhằm hạn chế, kiểm soát rủi ro hoặc vượt qua tình huống rủi ro khi đã xảy ra.

- *Các địa chỉ để được tư vấn và/hoặc hướng dẫn*: Ngoài ra, nhân viên cũng có thể tìm thấy các địa chỉ để được tư vấn hoặc hướng dẫn khi họ gặp phải các tình huống nhạy cảm trong hoạt động thường ngày của mình.

Bộ QTUX có thể coi là một văn bản nhằm định hướng hành vi của toàn bộ cán bộ, nhân viên trong doanh nghiệp. Đối với hầu hết các doanh nghiệp, pháp luật không bắt buộc phải xây dựng và áp dụng bộ QTUX mà để doanh nghiệp tự quyết định. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã chỉ rõ việc xây dựng và áp dụng nhất quán bộ QTUX có tác dụng giúp doanh nghiệp giảm thiểu vi phạm và các chi phí không chính thức.

Từ góc độ lý thuyết, việc xây dựng và áp dụng nhất quán bộ QTUX có thể giúp doanh nghiệp giảm chi phí không chính thức hay không? Coi việc trả phí không chính thức (hay hối lộ) là một dạng sai phạm, các nhà nghiên cứu từng và áp dụng lý thuyết Ba nhân tố sai phạm (Fraud Triangle Theory) để lý giải cho việc này (Cressey, 1953; Lokanan, 2015; Schuchter & Levi, 2015). Theo lý thuyết Ba nhân tố sai phạm, ba nhân tố cần thiết để một sai phạm nảy sinh bao gồm: Động cơ (Motivation), Cơ hội (Opportunity), và Lý giải (Rationalization). Động cơ nói tới các mục tiêu cá nhân hoặc doanh nghiệp, tạo sức ép để một nhân viên thực hiện hành vi sai phạm. Động cơ có thể là tài chính, phi tài chính (như danh tiếng, cảm nhận sự bất công trong công việc) (Lokanan, 2015; Schuchter & Levi, 2015), hoặc từ sức ép của số đông (mọi người làm thế). Cơ hội là các điều kiện thuận lợi để một cá nhân có thể thực hiện

hành vi sai phạm. Trong các nghiên cứu về hối lộ, cơ hội để chi trả (và nhận) phí không chính thức thường nảy sinh từ quyền năng tự quyết của cá nhân (discretion) và hệ thống giám sát yếu kém (Khan, 2006). Ngoài ra, cơ hội cũng nảy sinh khi cá nhân đó có kiến thức, kỹ năng, và có thể tiếp cận nguồn lực để thực hiện hành vi. Yếu tố thứ ba là Lý giải (Rationalization), tức là khả năng tự lý giải cho hành vi của mình (Schuchter & Levi, 2015). Hầu như các cá nhân đều không nhìn nhận mình là “tội phạm”, và vì vậy họ đều tìm cách để lý giải cho hành vi của mình. Trước hết, họ có thể lý giải cho hành vi lệch lạc so với chính chuẩn mực giá trị của họ. Đối với các cá nhân có chuẩn mực giá trị tiến bộ, có thể họ sẽ có các kiểu luận giải như “tôi không có lựa chọn nào khác” hoặc “làm như thế còn hơn không làm gì”. Thứ hai, họ có thể phải luận giải hành vi của họ so với hành vi và chuẩn mực chung. Ví dụ, họ có thể lý giải là “mọi người đều làm như thế” hay đây là “điều bình thường với mọi người”. Lý thuyết Ba nhân tố sai phạm cho rằng khi các yếu tố Động cơ, Cơ hội, và Lý giải cùng xuất hiện thì khả năng vi phạm sẽ cao.

Theo logics của lý thuyết Ba nhân tố sai phạm, việc xây dựng và áp dụng QTUX sẽ làm giảm các nhân tố sai phạm, đặc biệt là Động cơ và Lý giải. Thứ nhất, bộ QTUX nhấn mạnh các chuẩn mực giá trị chung trong doanh nghiệp. Điều này phần nào sẽ tác động tới chuẩn mực giá trị và lối sống cá nhân, làm giảm các sức ép tài chính từ việc chi tiêu quá mức hoặc từ lối sống buông thả của cá nhân (ví dụ như tiêu dùng xa hoa, cờ bạc,...). Điều này phần nào làm giảm động lực sai phạm. Thứ hai, khi bộ QTUX được nhiều người hiểu và tuân thủ, chuẩn mực hành vi trong doanh nghiệp trở nên rõ ràng. Khi đó, điều kiện cho một cá nhân hành động lệch chuẩn sẽ khó hơn. Hơn nữa, sự giám sát của cộng đồng nhân viên cũng mạnh mẽ và rộng khắp, làm giảm cơ hội sai phạm. Cuối cùng, bộ QTUX qui định rõ các chuẩn mực giá trị, các hành vi được và không được chấp nhận. Các cá nhân sẽ khó có thể giả vờ không biết hay coi hành vi sai phạm là một sự “vô ý”. Hơn nữa, khi các chuẩn mực giá trị và hành vi được nhiều người trong doanh nghiệp tuân thủ, mỗi

cá nhân đều không thể luận giải cho hành vi sai phạm với các lý do như “mọi người đều thế”. Điều này sẽ hạn chế việc các cá nhân sử dụng các “luận giải” nhằm tự giải thích, thậm chí tự lừa dối chính mình, về tính hợp lý hay trong sáng của hành vi sai phạm. Qua thời gian, các cá nhân có thể sẽ chấp nhận và biến những giá trị trong bộ QTUX thành giá trị riêng của cá nhân. Họ sẽ hành động theo các chuẩn mực giá trị đó, kể cả khi cá nhân hoặc doanh nghiệp có thể phải chịu thiệt thòi trước mắt. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu của bài báo là *việc áp dụng bộ QTUX sẽ làm giảm chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải chi trả*.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu và quy trình khảo sát

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp khảo sát qua mạng với các doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam. Các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách doanh nghiệp trong khảo sát hàng năm của Tổng cục Thống kê. 800 doanh nghiệp được lựa chọn và liên hệ để mời tham gia và cập nhật emails liên hệ. Đối tượng được hỏi là Ban Giám đốc, Trưởng phòng Tài chính, Kinh doanh, Bán hàng, Nhân sự, hay Trưởng Ban kiểm soát nội bộ. Các doanh nghiệp được gửi email hướng dẫn trả lời phiếu và một đường link riêng tới phiếu câu hỏi online để đảm bảo mỗi doanh nghiệp chỉ có một phiếu trả lời. Emails được gửi nhắc lại hai lần cho các doanh nghiệp chưa trả lời hoặc chưa hoàn thành với tần suất 3 ngày một email. Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ tháng 10 đến tháng 12/2018.

Thước đo:

- *Chi phí không chính thức*: Doanh nghiệp được đề nghị trả lời về tỷ lệ % chi phí không chính thức mà họ chi trả trong doanh thu trong giai đoạn 2017- 2018. Câu hỏi được lấy từ nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (the World Bank's Investment Climate Analysis survey) với thang đo từ 1- 8¹. Dữ liệu được coi là liên tục khi

¹ “Trong giai đoạn 2017- 2018, trung bình hàng năm, doanh nghiệp cùng ngành với doanh nghiệp của ông/ bà phải chi cho các khoản phí không chính thức chiếm bao nhiêu phần trăm doanh thu của doanh nghiệp cho các đối tác trong khu

Bảng 1. Ma trận tương quan

	Mean	S.D.	1	2	3	4	5	6	7
1. Số năm hoạt động	13.81	15.53							
2. Ngành (Sản xuất)	0.16	0.37	-0.01						
3. Sở hữu (FDI)	0.19	0.39	0.04	.27**					
4. Sở hữu (tư nhân)	0.61	0.49	-.46**	-.19**	-.60**				
5. Quy mô (Lớn)	0.27	0.44	.48**	.27**	.25**	-.51**			
6. Quy mô (Vừa)	0.14	0.35	0.00	-0.01	0.10	-0.11	-.25**		
7. QTUX	2.50	2.21	.17*	0.12	-0.01	-.174*	.24**	0.11	
8. Chi phí không chính thức	3.29	1.70	-0.06	-.19**	-.16*	.23**	-.23**	0.13	-.29**

*) $p < .05$; **) $p < .01$; ***) $p < .001$

Nguồn: Kết quả khảo sát của Tác giả, dữ liệu xử lý bằng SPSS 20

phân tích. Logarit tự nhiên của chi phí không chính thức được sử dụng để đảm bảo phân bố chuẩn.

- *Áp dụng bộ QTUX*: Doanh nghiệp được hỏi liệu họ có các nguyên tắc và hướng dẫn cho nhân viên khi tương tác với nội bộ doanh nghiệp, đối tác kinh doanh, cộng đồng hay cơ quan nhà nước. Năm loại hướng dẫn thông dụng được hỏi, bao gồm: 1) Sứ mệnh, giá trị cốt lõi, các nguyên tắc ứng xử trong hoạt động; 2) hành vi được chấp nhận, khuyến khích và hành vi không được chấp nhận hoặc bị phạt; 3) xung đột lợi ích; 4) việc phòng, chống và ứng xử với vi phạm; và 5) quy trình và liên hệ khi gặp các vấn đề tuân thủ (nhạy cảm). Một chỉ số chung được xây dựng dựa trên điểm số cho năm loại hướng dẫn (items) trên.

- *Biến kiểm soát*: Mô hình kiểm soát cho một số biến sau đây:

Số năm hoạt động: Đo trực tiếp bằng số năm doanh nghiệp đã hoạt động ở Việt Nam.

Sở hữu: Có hai biến giả về sở hữu: 1) Sở hữu (FDI) có giá trị 1 khi doanh nghiệp có vốn nước ngoài (FDI) và 0 cho các trường hợp khác; 2) Sở hữu (tư nhân) có giá trị 1 khi đó là doanh nghiệp tư nhân trong nước mà không có vốn của nhà nước hay nước ngoài, và giá trị 0 cho các trường hợp khác. Sở hữu so sánh là doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Ngành kinh doanh: Một biến giả được tạo cho

vực Nhà nước? (chọn 1 phương án): 1. 0%; 2. Ít hơn 1%; 3. Từ 1 tới 2% 4. Từ 2 tới 5%; 5. Từ 5 tới 10%; 6. Từ 10 tới 20%; 7. Từ 20 tới 30%; 8. Trên 30%.

ngành sản xuất khi doanh, biến Ngành sản xuất nhận giá trị 1 khi doanh nghiệp coi sản xuất là ngành kinh doanh chính của họ, và 0 cho các trường hợp khác. Ngành so sánh là các ngành còn lại.

Quy mô: Có hai biến giả về quy mô: 1) Quy mô lớn nhận giá trị 1 khi doanh nghiệp được liệt vào loại doanh nghiệp lớn theo quy định của Việt Nam, và 0 cho các trường hợp khác; 2) Quy mô vừa nhận giá trị 1 khi doanh nghiệp được liệt vào loại doanh nghiệp vừa theo quy định của Việt Nam, và 0 cho các trường hợp khác. Quy mô so sánh là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Hồi quy OLS được thực hiện với chi phí không chính thức là biến phụ thuộc. Các chỉ số của mô hình và hệ số chuẩn hóa được sử dụng để giải thích kết quả.

4. Kết quả

Thống kê mô tả

Có 227 doanh nghiệp trả lời trong tổng số 800 được hỏi, với tỷ lệ phản hồi chấp nhận được là 28,5%. Trung bình, các doanh nghiệp đã hoạt động được 13,5 năm, có doanh thu là 50 tỷ đồng. Khoảng 16% doanh nghiệp có ngành kinh doanh chính là sản xuất, 18% là doanh nghiệp có vốn nước ngoài, và 60% là doanh nghiệp tư nhân trong nước. Doanh nghiệp lớn và vừa (theo quy định của Việt Nam) chiếm tỷ lệ 25% và 14% trong mẫu. Điểm số chung về áp dụng

bộ QTUX là 2,5 (từ 1- 5), tức là dưới trung điểm (3). Điểm trung bình về chi phí không chính thức là 3,2 (từ 1- 8), tương đương với mức hơn 2% doanh thu.

Kiểm định giả thuyết

Giả thuyết của bài báo là việc xây dựng, áp dụng QTUX sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí không chính thức. Kết quả hồi quy ở Bảng 2. Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê (F model: 3,589, $p < .001$) với chỉ số R^2 điều chỉnh là 0,129. Các biến kiểm soát đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy chưa đủ bằng chứng về mối quan hệ giữa số năm hoạt động, ngành nghề, quy mô, hay sở hữu với chi phí không chính thức. Biến quan tâm là áp dụng QTUX có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với chi phí không chính thức (.332, $p < .001$). Nói cách khác, dữ liệu khảo sát cho thấy việc áp dụng bộ QTUX giúp làm giảm chi phí không chính thức, ủng hộ giả thuyết của bài báo.

5. Thảo luận và kết luận

Nghiên cứu này xem xét liệu việc áp dụng bộ QTUX có giúp doanh nghiệp giảm chi phí không chính thức hay không. Đây là câu hỏi

Bảng 2. Kết quả hồi quy (Hệ số chuẩn hóa)

	Model 1
Số năm hoạt động	0,169
Lĩnh vực kinh doanh chính (Sector: Manufacturing)	-0,052
Sở hữu (FDI)	0,183
Sở hữu (tư nhân)	-0,058
Quy mô (lớn)	-0,049
Quy mô (vừa)	0,099
Quy tắc ứng xử	-0,332***
R^2 điều chỉnh	0,129
F mô hình	3,598***

*) $p < .05$; **) $p < .01$; ***) $p < .001$

Nguồn: Kết quả khảo sát của Tác giả, dữ liệu xử lý bằng SPSS 20

quan trọng vì mặc dù Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp áp dụng bộ QTUX, kinh nghiệm quốc tế cũng ủng hộ việc này, song bằng chứng về tác động của bộ QTUX ở Việt Nam thì chưa rõ ràng. Lý thuyết Ba nhân tố sai phạm cho thấy việc áp dụng bộ QTUX sẽ giúp hạn chế Động cơ sai phạm, giảm Cơ hội sai phạm, và đặc biệt ngăn ngừa việc vi phạm có thể luận giải cho các hành vi sai phạm. Dữ liệu khảo sát từ doanh nghiệp ở Việt Nam cho thấy việc xây dựng và áp dụng bộ QTUX thực sự giúp làm giảm chi phí không chính thức.

Đây là kết quả có ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn. Một số nghiên cứu ở các nước đã cho thấy doanh nghiệp không chỉ là nạn nhân mà còn là tác nhân của môi trường kinh doanh thiếu liêm chính (Galang, 2012; Khan, 2006; Levin & Satarov, 2000; Smallbone, Welter, & Ateljevic, 2014; Spector, 2016). Doanh nghiệp có thể tác động tới môi trường kinh doanh thông qua việc xác lập các thông lệ và chuẩn mực trong kinh doanh (Galang, 2012; Khan, 2006). Kết quả này cho thấy doanh nghiệp ở Việt Nam cũng hoàn toàn có thể tham gia một cách chủ động vào công cuộc phòng chống tham nhũng mà Chính phủ đang thúc đẩy.

Doanh nghiệp không chỉ và không nên đóng vai là nạn nhân của nạn tham nhũng. Nếu doanh nghiệp có thể xây dựng và áp dụng một cơ chế quản lý tốt, bao gồm cơ chế kiểm soát nội bộ, bộ QTUX, họ hoàn toàn có thể hạn chế hành vi và chi phí hối lộ. Khi đó, doanh nghiệp chính là tác nhân phòng/chống tham nhũng. Rõ ràng, công cuộc phòng chống tham nhũng của Nhà nước chỉ có kết quả tích cực nếu bản thân doanh nghiệp cũng tham gia thực sự, với biện pháp và công cụ cụ thể, khoa học như hệ thống kiểm soát nội bộ và bộ QTUX.

Đối với doanh nghiệp, ngoài việc hạn chế chi phí không chính thức, lợi ích của việc áp dụng QTUX có thể còn lớn hơn. Đây chính là một trong những biện pháp tạo sự liêm chính, nền móng văn hóa cơ bản cho sự phát triển dài hạn và bền vững của doanh nghiệp. Những lý do để hối lộ như “không có lựa chọn nào khác”, “làm thế này có lợi cho mọi người hơn là không làm”, hay “mọi người làm thế cả”... đôi khi chỉ là sự luận giải cho hành vi trục lợi cá nhân. Bộ

QTUX sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế những hành vi và luận giải kiểu như thế của nhân viên khi họ hối lộ. Trong điều kiện hội nhập sâu rộng, doanh nghiệp cần nền móng văn hóa liêm chính để tập trung năng lượng vào đổi mới sáng tạo, cạnh tranh với các đối thủ quốc tế khác. Nghiên cứu này cũng có một số ý nghĩa lý thuyết. *Trước hết*, kết quả cho thấy bộ QTUX có ý nghĩa không chỉ với doanh nghiệp ở các nước phát triển mà cũng rất có ý nghĩa với doanh nghiệp ở những nền kinh tế chuyển đổi như ở Việt Nam. *Thứ hai*, một vấn đề được gợi mở là tùy theo loại sai phạm, các nhân tố trong lý thuyết Ba nhân tố sai phạm có thể có tác động khác nhau. Ví dụ, trong điều kiện nền kinh tế chuyển đổi, khi thể chế kinh tế thị trường còn chưa phát triển, cơ hội và động cơ tham nhũng có thể còn rất cao. Khi đó, việc hạn chế cơ hội tham nhũng thông qua cải cách hành chính và tăng cường giám sát là hết sức quan trọng. Tuy nhiên, việc đưa ra các QTUX để định hướng hành vi của cá nhân cũng hết sức quan trọng. *Thứ ba*, nghiên cứu cũng gợi mở một vấn đề thú vị về việc đồng hành giữa cải

cách thể chế và phát triển doanh nghiệp. Quan điểm thông thường là cải cách thể chế đi trước, doanh nghiệp sẽ phát triển theo. Nghiên cứu này cho thấy hành vi và sự phát triển của doanh nghiệp hoàn toàn có thể tác động ngược lại, thúc đẩy cải cách thể chế. Khi doanh nghiệp áp dụng các biện pháp kinh doanh sạch, như kiểm soát nội bộ và QTUX, việc phòng chống tham nhũng và sai phạm cũng sẽ thuận lợi hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của QTUX tới giảm chi phí không chính thức. Từ đó, doanh nghiệp cần tích cực xây dựng và thực sự áp dụng bộ QTUX trong hoạt động của mình. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp mở các lớp tập huấn hoặc hỗ trợ việc xây dựng QTUX, nhất là doanh nghiệp nhỏ. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có thể là nơi phù hợp nhất để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp trong việc này. Phòng chống tham nhũng, hối lộ là công việc phức tạp, cần sự tham gia của mọi thành viên trong xã hội. Tuy nhiên, sự tham gia đó cần có công cụ, biện pháp khoa học và khả thi. ■

Tài liệu tham khảo

1. Collins, J. (2009). *Good to Great-(Why Some Companies Make the Leap and others Don't)*: SAGE Publications Sage India: New Delhi, India.
2. Cressey, D.R. 1953. *Other people's money; a study of the social psychology of embezzlement*.
3. Galang, R.M.N. 2012. Victim or victimizer: Firm responses to government corruption. *Journal of Management Studies*, 49(2): 429-462.
4. Khan, M. (2006). *Determinants of Corruption in Developing Countries: The Limits of Conventional Economic Analysis*. In Susan Rose-Ackerman (Ed.), *International Handbook on the Economics of Corruption* (pp. 216 – 246). Cheltenham: Edward Elgar.
5. Levin, M., & Satarov, G. 2000. *Corruption and institutions in Russia*. *European journal of political economy*, 16(1): 113-132.
6. Lokanan, M.E. (2015). *Challenges to the fraud triangle: Questions on its usefulness*. Paper presented at the Accounting Forum.
7. Nguyen, T.V., Ho, B.D., Le, C.Q., & Nguyen, H.V. 2016. *Strategic and transactional costs of corruption: perspectives from Vietnamese firms*. *Crime, Law and Social Change*, 65(4-5): 351-374.
8. Schuchter, A., & Levi, M. (2015). *Beyond the fraud triangle: Swiss and Austrian elite fraudsters*. Paper presented at the Accounting Forum.
9. Smallbone, D., Welter, F., & Ateljjevic, J. 2014. *Entrepreneurship in emerging market economies: Contemporary issues and perspectives*. *International Small Business Journal*, 32(2): 113-116.
10. Spector, B.I. 2016. *The benefits of anti-corruption programming: implications for low to lower middle income countries*. *Crime, Law and Social Change*, 65(4-5): 423-442.
11. UNDP-APIM. (2017). *A Sectorial Study of Transparency and Corruption in Land Acquisition in Viet Nam*. Hanoi, Vietnam: UNDP and Asia Pacific Institute of Management (National Economics University).
12. WB. (2012). *Corruption from the perspective of citizens, firms, and public officials: Results of Sociological Survey*. The World Bank. Hanoi: National Political Publishing House.

Thông tin tác giả

Nguyễn Văn Thắng, Phó giáo sư, Tiến sĩ
Viện Phát triển Bền vững, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: nguyenvanthang@neu.edu.vn; thang.apim@yahoo.com

Summary

Can the use of code of conducts reduce informal fees? Evidence from firm survey in Vietnam

Code of conduct is a useful guideline for employees' behaviours and a tool to reduce frauds in advanced countries. In Vietnam the amended Anti-corruption Law encourages firms to develop and apply their own code of conduct as an anti-corruption tool. However, evidences of the code of conduct's impact on firm legal compliance in Vietnam is rare. This study examines whether the use of code of conduct help reduce corruption in term of informal fees. Based on survey data from firms in Vietnam, the study shows that the use of code of conduct reduces informal fees. This result suggests that firms could actively participate in the anti-corruption agenda by developing their own code of conduct, along with appropriate internal control system.

Key words: Application of Code of conduct, informal fee.

Thang Van Nguyen, Assoc.Prof. PhD.

Institute for Sustainable Development, National Economics University

tiếp theo trang 30

tiếp xúc nhiều với sự thuận tiện của ngân hàng số ngày nay. Thay vào đó, xu hướng vay mượn và tiết kiệm cho tương lai lại được ưa chuộng cao, dẫn đến sự chênh lệch về mức độ phổ biến và làm biến động mạnh mẽ tới chỉ số tài chính toàn diện tổng thể. Việt Nam xếp hạng rất thấp qua từng năm ở chỉ số cầu phần tài khoản với thứ hạng 92 vào năm 2011 và 97 vào 2017. Sự suy giảm này cho thấy ngày càng ít người quan tâm cũng như sở hữu tài khoản bởi họ không thấy sự khác biệt quá lớn khi có và không có tài khoản. Trái lại, chỉ số thứ hạng vay và gửi lại có dấu hiệu tăng báo hiệu rằng, người Việt đang ngày càng quan tâm hơn tới cuộc sống tương lai và việc đi vay có thể xuất phát từ khả năng

muốn mở rộng làm ăn kinh doanh phát triển kinh tế. Đây là điều Việt Nam cần lưu ý để thúc đẩy tài chính toàn diện phát triển.

Nhìn chung, sở hữu tài khoản tập trung chủ yếu ở nhóm người có thu nhập cao, và số lượng này đang có xu hướng tăng mạnh trong những năm 2014, 2017. So sánh giữa Việt Nam với nước ngoài về tài khoản, cùng trong khu vực Đông Nam Á so với các nước phát triển, Việt Nam đang có xu thế chững lại và kém phát triển hơn tuy rằng những năm gần đây việc sử dụng tài khoản đang phát triển mạnh. Đối với tiết kiệm và vay mượn, các nước có thu nhập cao có thiên hướng chọn sử dụng các dịch vụ thông qua tổ chức tài chính chính thức thay vì chọn các tổ chức không

chính thức, ngược lại với các quốc gia có thu nhập đang phát triển và thu nhập thấp. Ở các quốc gia phát triển có chỉ số TCTD và các cầu phần bên trong luôn ở mức cao và ổn định hơn, trong khi các quốc gia đang phát triển thường xếp hạng ở mức thấp và mức độ biến động với chỉ số tương đối mạnh. Cầu phần vay và gửi giải thích nhiều hơn sự biến động trong chỉ số TCTD so với cầu phần tài khoản, mặc dù sự khác biệt trong tỷ trọng của từng cầu phần là khá thấp ■

và gửi. Điều đó làm cho vị trí xếp hạng chung luôn được giữ ở mức ổn định và ít thay đổi so với các nhóm nước còn lại.

5. Thứ hạng của Việt Nam và thảo luận kết quả nghiên cứu

Việt Nam và các quốc gia thuộc khu vực ASEAN có sự phân hóa rõ rệt. Các nước phát triển có nền kinh tế ổn định hơn như Singapore và Thailand luôn nằm ở

top nhóm phân tư thứ nhất. Xếp hạng phía sau là các nước Malaysia, Indonesia, Việt Nam, Philippones và Cambodia. Mặc dù, xếp hạng trong chỉ số cấu phần vay và gửi của Việt Nam ở vị trí tương đối cao tại phần tư thứ hai trong cả ba năm, nhưng thứ hạng lại quá thấp, gần như cuối top ba các quốc gia xếp hạng dẫn đến chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam bị kéo tụt xuống khá nhiều

và rất thấp (0,26), đứng sau Malaysia và Indonesia. Điều này cũng tương tự với các nước còn lại khi việc tham gia vay và gửi trở nên phổ biến hơn so với sử dụng và sở hữu tài khoản. Con số thứ hạng này phản ánh rằng, không chỉ Việt Nam mà các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á có xu hướng ít quan tâm tới việc sở hữu tài khoản tại ngân hàng hay sâu xa hơn là chưa

xem tiếp trang 72

Tài liệu tham khảo

1. Cámara, N. and Tuesta, D. (2014) *Measuring Financial Inclusion: A Multidimensional Index*. BBVA Working Paper. No.14/26
2. Chu, K. L., Nguyen, M. P., Truong, H. D. H., Dao, B. N., và Pham, M. H. (2019) *Nhân tố ảnh hưởng tới tài chính bao trùm: bằng chứng mới từ phân tích dữ liệu bảng*, Báo cáo chuyên đề Học viện Ngân Hàng.
3. Park, C. Y. and Mercado, R. V. J. (2018) *Financial Inclusion: New Measurement and Cross-Country Impact Assessment*. ADB Economics Working Paper Series. No. 426
4. Sarma, M. (2008) 'Index of Financial Inclusion', *Indian Council for Research on International Economic Relations Working Paper No 215*, (215), pp. 1–26. doi: 10.1007/978-81-322-1650-6_28.
5. Sarma, M. (2015) 'Measuring financial inclusion', *Economics Bulletin*, 35(1), pp. 604–611.
6. https://globalfindex.worldbank.org/#data_sec_focus

Thông tin tác giả

Nguyễn Minh Ngọc

Email: minhngoc2499@gmail.com

Nguyễn Lê Thảo Hương

Email: n.l.t.huong1998@gmail.com

Chu Nhật Anh

Email: nhathanhc259@gmail.com

Viện Đào tạo Quốc tế, Học viện Ngân hàng

Summary

Constructing and analyzing financial inclusion index

The Global Financial Inclusion (Global Findex) database is constructed by World Bank to provides an insight data of how people saving, borrowing and making payment. Base on the interview from more than 140 economics with about 150,00 nationally representative selected randomly adult at the age of 15 and above to inform about the access and usage of the banked and the unbanked. Take advantage from available and stored data on a large scale, authors formed a comprehensive financial inclusion index with two main dimensions account; borrowing and saving. Through analyzing the financial inconclusion index, Vietnamese ranking in term of financial inclusion was evaluated and compared with other economics in regions and all over the world.

Keyword: Financial Inclusion, Financial Inclusion Index, Financial Inclusion Component

Ngoc Minh Nguyen

Huong Le Thao Nguyen

Anh Nhat Chu

Organization of all: International School of Business, Banking Academy of Vietnam